

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ: I/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.904.920.597	10.979.879.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.300.795.748	2.363.679.082
1. Tiền	111		2.297.069.942	2.363.679.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.003.725.806	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.762.373.009	7.587.603.111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.187.588.715	9.961.734.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	591.401.894	655.418.621
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.219.205.308	1.206.273.381
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.235.822.908)	(4.235.822.908)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	364.400.818	530.829.668
1. Hàng tồn kho	141		364.400.818	530.829.668
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		477.351.022	497.767.621
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	430.258.853	370.652.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	118.257.358
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		47.092.169	8.858.224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.384.158.257	34.493.650.037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.680.400.000	3.680.400.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.680.400.000	3.680.400.000
II. Tài sản cố định	220		1.872.794.652	1.807.326.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	1.676.445.486	1.807.326.522
Nguyên giá	222		18.440.666.223	18.440.666.223
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.764.220.737)	(16.633.339.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227		196.349.166	-
Nguyên giá	228		269.996.000	71.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.646.834)	(71.580.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	28.485.892.062	28.679.673.639
Nguyên giá	231		36.430.936.788	36.430.936.788
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.945.044.726)	(7.751.263.149)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		473.212.674.000	473.212.674.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(473.212.674.000)	(473.212.674.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		345.071.543	326.249.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	345.071.543	326.249.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47.289.078.854	45.473.529.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.232.092.523	75.231.720.446
I. Nợ ngắn hạn	310		17.624.603.137	17.624.231.060
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	13.162.111.041	12.491.474.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.516.857.898	1.516.857.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	235.646.130	129.647.112
4. Phải trả người lao động	314		629.734.462	999.652.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		591.900.557	624.716.130
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	1.245.711.606	1.660.948.776
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	240.920.151	199.213.162
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.721.292	1.721.292
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		57.607.489.386	57.607.489.386
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		15.167.333.302	15.167.333.302
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	39.794.156.084	39.794.156.084
2. Phải trả dài hạn khác	337		2.646.000.000	2.646.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(27.943.013.669)	(29.758.190.927)
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	(27.943.013.669)	(29.758.190.927)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		365.050.000.000	365.050.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.500.000.000	11.500.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.340.736.096	2.340.736.096
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163.000.000	163.000.000
2. (Lỗ) lũy kế	421		(406.996.749.765)	(408.811.927.023)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(408.811.927.023)	(407.960.749.591)
- (Lãi/Lỗ) kỳ này	421b		1.815.177.258	(851.177.432)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.289.078.854	45.473.529.519



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 04 năm 2022

Phan Thị Liên
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán

Phạm Thị Vân
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	15.682.950.430	10.260.087.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		15.682.950.430	10.260.087.236
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	12.257.148.867	9.762.059.004
5. (Lãi/Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		3.425.801.563	498.028.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	14.943.836	522.887
7. Chi phí tài chính	22		-	11.829.472
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			11.814.714
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.471.904.894	1.611.935.669
10. (Lãi/Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.968.840.505	(1.125.214.022)
11. Thu nhập khác	31		-	362.869.212
12. Chi phí khác	32		8.350.008	
13. (Lãi/Lỗ) khác	40		(8.350.008)	362.869.212
14. Tổng (Lãi/Lỗ) kế toán trước thuế	50		1.960.490.497	(762.344.810)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	145.313.239	44.291.123
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. (Lãi/Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.815.177.258	(806.635.933)
18. (Lãi/Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	50	(22)
19. (Lãi/Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	70	4.17.4	50	(22)



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 04 năm 2022

Phan Thị Liên
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán

Phạm Thị Vân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ) trước thuế	01	5.6	1.960.490.497	(762.344.810)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		326.729.447	347.237.347
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục	04		(5.305.910)	14.758
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(9.637.926)	(522.887)
- Chi phí lãi vay	06		-	11.814.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.272.276.108	(403.800.878)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		(92.194.943)	4.204.519
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		166.428.850	(80.595.486)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(144.941.162)	275.268.067
- Giảm chi phí trả trước	12		(78.428.481)	(37.173.999)
- Lãi tiền vay đã trả	14		-	(11.814.714)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.6	-	(141.731.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.123.140.372	(395.644.085)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(198.416.000)	(1.063.934.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.637.926	522.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(188.778.074)	(1.063.411.658)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.568.760.422
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	1.568.760.422
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1.934.362.298	109.704.679
Tiền và tương đương tiền đầu Kỳ	60	4.1	2.363.679.082	1.607.608.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.754.368	(14.758)
Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ	70	4.1	4.300.795.748	1.717.298.611



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 04 năm 2022

Phan Thị Liên
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán

Phạm Thị Vân
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700688013 do Sở Kế hoạch và đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu từ ngày 02 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 25 tháng 08 năm 2017 Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 365.050.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 365.050.000.000 VND; tương đương 36.505.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/03/2022 là 37 người (tại ngày 01/01/2022 là 38 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng hải và cho thuê bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Buôn bán tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Số 1, đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	50.08%	50.08%	50.08%

1.6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 31/12/2021, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty, chỉ tiêu Nợ Nợ ngắn hạn đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là: 1.6 tỷ đồng, lỗ lũy kế làm chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu âm là: 26.5 tỷ đồng. Những dấu hiệu này cho thấy có yếu tố có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên khoản lỗ lũy kế này chủ yếu xuất phát từ việc Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Cái Lân(CICT). Ban Tổng giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2021 đến ngày 31/03/2022 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong quý I năm 2022, do chịu ảnh hưởng từ tác động của dịch COVID-19 và việc không còn nguồn doanh thu từ hàng container và các dịch vụ đại lý, tàu lai... theo hãng tàu Hyundai do hãng tàu này chuyển tuyến xuống Hải Phòng, hoạt động kinh doanh của Công ty bị sụt giảm mạnh. Điều này làm cho các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn kỳ này của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, chi tiết tại các Thuyết minh số 22 và 23

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

3.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04
Phần mềm kế toán	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	47
Quyền sử dụng đất	47

3.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiền thuê đất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

3.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng; Khấu hao TSCĐ; Chi phí hoa hồng bán hàng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế, phí, lệ phí; Lợi thế thương mại; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên do kết quả kinh doanh lỗ nên trong năm Công ty không phải nộp thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 Thuế (Tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	53.970.902	263.360.306
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.243.099.040	1.092.815.216
Các khoản tương đương tiền (i)	2.003.725.806	1.007.503.560
Cộng	4.300.795.748	2.363.679.082

- (i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hạ Long

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	3.920.439.600	3.920.439.600
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	3.920.439.600	3.920.439.600
Các khoản phải thu bên thứ ba	6.267.149.115	6.041.294.417
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		479.975.000
Công ty CP Tiếp vận Tân Cảng Miền Bắc	108.232.000	219.914.880
Công ty TNHH Vôi Hạ Long QN	1.183.068.180	135.231.150
Maersk A/s		897.220.000
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	1.210.726.696	632.697.040
Công ty TNHH MTV Năng Lượng An Việt Phát	1.407.001.692	1.949.758.013
Các khách hàng khác	2.358.120.547	1.726.498.334
Cộng	10.187.588.715	9.961.734.017

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên liên quan	530.201.894	495.010.621
Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh	530.201.894	495.010.621
Trả trước cho bên thứ ba	61.200.000	160.408.000
Công ty Luật TNHH MTV Hoàng Gia	15.000.000	15.000.000
Công ty CP Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp		99.208.000
Công ty Luật TNHH Tân Long	46.200.000	46.200.000
Cộng	591.401.894	655.418.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba	1.124.250.308	1.140.703.381
Tạm ứng	438.658.000	479.699.973
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện khấu trừ năm 2017,2018	371.914.000	371.914.000
Phải thu khác	313.678.308	289.089.408
Ký cược, ký quỹ		
Phải thu bên liên quan	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	30.000.000	30.000.000
Phải thu bên thứ ba	64.955.000	35.570.000
Phải thu đối tượng khác	64.955.000	35.570.000
Cộng	1.219.205.308	1.206.273.381
Dài hạn		
Phải thu bên liên quan	3.680.400.000	3.680.400.000
Công ty CP đầu tư Xây dựng Du lịch và Thương mại Thẩm Gia	3.680.400.000	3.680.400.000
Cộng	3.680.400.000	3.680.400.000

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP Thương mại sản xuất Dăm gỗ TMT	170.810.966	170.810.966
Công ty TNHH Hoàng Lâm Hạ Long	70.408.525	70.408.525
Công ty CP Luyện Cán thép Sóc Sơn	74.163.817	74.163.817
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	3.920.439.600	3.920.439.600
Cộng	4.235.822.908	4.235.822.908

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	132.292.692	90.201.068
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	232.108.126	440.628.600
Cộng	364.400.818	530.829.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong Kỳ VND	Giảm trong Kỳ VND	Tại ngày 31/03/2022 VND
NGUYÊN GIÁ				
Quyền sử dụng đất (i)	33.623.389.808	-		33.623.389.808
Cơ sở hạ tầng	2.807.546.980	-	-	2.807.546.980
Cộng	36.430.936.788	-	-	36.430.936.788
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Quyền sử dụng đất	7.153.912.729	178.847.817		7.332.760.546
Cơ sở hạ tầng	597.350.420	14.933.760		612.284.180
Cộng	7.751.263.149	193.781.577	-	7.945.044.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Quyền sử dụng đất	26.469.477.079		-	26.290.629.262
Cơ sở hạ tầng	2.210.196.560		-	2.195.262.800
Cộng	28.679.673.639			28.485.892.062

Toàn bộ bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng trên đất của khu đất có diện tích 2.3hecta tại Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE326903 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 12/12/2011. Thời hạn sử dụng đến ngày 31/08/2061

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước - ĐVT	403.499.332	346.748.818
Chi phí trả trước - VP	26.759.521	23.903.221
Cộng	430.258.853	370.652.039
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn - ĐVT	63.000.000	
Chi phí trả trước dài hạn - VP	282.071.543	326.249.876
Cộng	345.071.543	326.249.876

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	608.800.000	16.965.846.223	212.276.000	653.744.000	18.440.666.223
Mua sắm					-
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2022	608.800.000	16.965.846.223	212.276.000	653.744.000	18.440.666.223
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	374.690.933	15.616.694.246	212.276.000	429.678.522	16.633.339.701
Khấu hao	14.823.189	75.198.861	-	40.858.986	130.881.036
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2022	389.514.122	15.691.893.107	212.276.000	470.537.508	16.764.220.737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	234.109.067	1.349.151.977	-	224.065.478	1.807.326.522
Tại ngày 31/03/2022	219.285.878	1.273.953.116	-	183.206.492	1.676.445.486

Tại ngày 31/03/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.633.551.315 VND Trong đó: Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.676.445.486 VND

4.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	71.580.000	71.580.000
Mua sắm	198.416.000	198.416.000
Tại ngày 31/03/2022	269.996.000	269.996.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	71.580.000	71.580.000
Khấu hao	2.066.834	2.066.834
Tại ngày 31/03/2022	73.646.834	73.646.834
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/03/2022	196.349.166	196.349.166

Tại ngày 31/03/2022, Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 71.580.000 VND

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/03/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	473.212.674.000	(473.212.674.000)	473.212.674.000	(473.212.674.000)
<i>Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT)(i)</i>	<i>473.212.674.000</i>	<i>(473.212.674.000)</i>	<i>473.212.674.000</i>	<i>(473.212.674.000)</i>
Cộng	473.212.674.000	(473.212.674.000)	473.212.674.000	(473.212.674.000)

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân(CICT)	Quảng Ninh	50,08%	50,08%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công -ten-nơ là: 50.08%. Số vốn góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo hợp đồng ghi số: 473.212.674.000 VND tương ứng với tỷ lệ 50.08%. Căn cứ quy định tại điều 8, điều 9 Thông tư 202/2014/TT-BCTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và điều lệ CICT thực chất CICT không phải công ty con của Công ty.

(i) Tại ngày 31/03/2022, Công ty đang trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân đã được kiểm toán do lỗ lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu của Công ty này.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải trả bên liên quan	4.269.529.948	4.961.351.600
Công ty TNHH Cảng Công -ten-nơ Quốc tế Cái Lân		153.912.000
Công ty TNHH Vận Tải Hàng Công nghệ cao	3.320.439.600	3.520.439.600
Công ty CP đầu tư Xây dựng Du lịch và Thương mại Thẩm Gia	949.090.348	1.287.000.000
Phải trả người bán bên thứ ba	8.892.581.093	7.530.122.634
Ban quản lý dự án Hàng Hải 2	6.665.333.000	6.665.333.000
Công ty TNHH TM và DV Bắc Dương	645.424.500	519.869.290
Các đối tượng khác	1.581.823.593	344.920.344
Cộng	13.162.111.041	12.491.474.234

4.12 Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Thuế nhà đất phải trả (i)	428.256.660	428.256.660
Chi phí phải trả khác	163.643.897	196.459.470
Cộng	591.900.557	624.716.130
Dài hạn		
Thuế nhà đất phải trả	15.167.333.302	15.167.333.302
Cộng	15.167.333.302	15.167.333.302

4.13 Phải trả phải nộp khác

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	40.200.000	-
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	40.200.000	-
Các khoản phải trả bên thứ ba	200.720.151	199.213.162
Kinh phí công đoàn	33.774.871	57.464.974
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.625.000	139.625.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.320.280	2.123.188
Cộng	240.920.151	199.213.162
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	2.646.000.000	2.646.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.646.000.000	2.646.000.000
Công ty TNHH MTV Năng Lượng An Việt Phát	2.646.000.000	2.646.000.000
Cộng	2.646.000.000	2.646.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Trong Kỳ		Tại ngày 31/03/2022	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	118.257.358			118.257.358	-	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra			372.401.381	273.210.266	-	99.191.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.858.224		145.313.239		-	136.455.015
Thuế thu nhập cá nhân	-	129.647.112	329.515.345	506.254.626	47.092.169	-
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-				-	-
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	5.850.000	5.850.000	-	-
Cộng	8.858.224	129.647.112	856.079.965	788.314.892	47.092.169	235.646.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	1.245.711.606	1.660.948.776
Doanh thu cho thuê mặt bằng 2,3 ha	1.245.711.606	1.660.948.776
Cộng	1.245.711.606	1.660.948.776
Dài hạn	39.794.156.084	39.794.156.084
Doanh thu cho thuê mặt bằng 2,3 ha	39.794.156.084	39.794.156.084
Cộng	39.794.156.084	39.794.156.084

Toàn bộ số dư doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm 31/03/2022 của Công ty đều là doanh thu chưa thực hiện về cho thuê mặt bằng 2.3ha đối với Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) – Công ty liên doanh của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(407.960.749.591)	(28.907.013.495)
(Lãi/Lỗ) trong Kỳ	-	-	-	-	(851.177.432)	(851.177.432)
Tại ngày 31/12/2021	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.811.927.023)	(29.758.190.927)
Tại ngày 01/01/2022	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.811.927.023)	(29.758.190.927)
(Lãi/Lỗ) trong Kỳ	-	-	-	-	1.815.177.258	1.815.177.258
Tại ngày 31/03/2022	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(406.996.749.765)	(27.943.013.669)

4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP	206.550.000.000	56,58%	206.550.000.000	56,58%
Công ty Cổ Phần Cảng Quảng Ninh	29.709.990.000	8,14%	29.709.990.000	8,14%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Hà Nội	18.000.000.000	4,93%	18.000.000.000	4,93%
Các cổ đông khác	110.790.010.000	30,35%	110.790.010.000	30,35%
Cộng	365.050.000.000	100,0%	365.050.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	365.050.000.000	365.050.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	139.625.000	139.625.000
Cổ tức của năm 2008	139.625.000	139.625.000

4.17.4 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	CỔ PHIẾU	CỔ PHIẾU
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17.5(Lãi/Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
(Lãi/Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.815.177.258	(806.635.933)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	36.505.000	36.505.000
(Lãi/Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	50	-22

4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1. Ngoại tệ các loại	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
- USD	48.316,65	369,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ và hàng hải	10.109.963.260	9.844.850.042
Doanh thu cho thuê bất động sản	415.237.170	415.237.194
Doanh thu dịch vụ quản lý điều hành	5.157.750.000	
Cộng	15.682.950.430	10.260.087.236

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ và hàng hải	8.713.747.730	9.568.277.427
Giá vốn cho thuê bất động sản	193.781.577	193.781.577
Giá vốn dịch vụ quản lý	3.349.619.560	
Cộng	12.257.148.867	9.762.059.004

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.943.836	522.887
Cộng	14.943.836	522.887

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	819.054.290	1.003.715.722
Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ	31.136.948	38.273.998
Chi phí khấu hao tài sản	28.665.200	17.732.242
Thuế và các khoản lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.068.505	256.693.662
Chi phí khác bằng tiền	386.979.951	292.520.045
Cộng	1.471.904.894	1.611.935.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Quý I/2022 VND	Quý I/2021 VND
(Lãi/Lỗ) kế toán trước thuế	1.739.034.904	(983.800.427)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.739.034.904	
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	153.480.008	52.800.000
- Chi phí không hợp lệ	153.480.008	52.800.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Điều chỉnh các khoản làm giảm lợi nhuận	(5.305.910)	
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(5.305.910)	
(Lãi/lỗ) sau điều chỉnh	505.110.600	(931.000.427)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.887.209.002	(931.000.427)
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(1.382.098.402)	
Thu nhập tính thuế ước tính trong Kỳ	505.110.600	-
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong Kỳ	101.022.120	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	101.022.120	-
Thuế TNDN phải trả đầu Kỳ	-	
Thuế TNDN đã trả trong Kỳ		
Thuế TNDN phải trả cuối Kỳ	101.022.120	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế TNDN từ hoạt động Bất động sản	Quý I/2022 VND	Quý I/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	221.455.593	221.455.617
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	221.455.593	221.455.617
Thu nhập tính thuế ước tính trong Kỳ	221.455.593	221.455.617
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong Kỳ	44.291.119	44.291.123
CP thuế TNDN hiện hành	44.291.119	44.291.123
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		124.015.145
Thuế TNDN đã nộp trong năm	8.858.224	(141.731.594)
Thuế TNDN phải trả cuối Kỳ	35.432.895	26.574.674

5.6 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm tính từ năm tiếp theo sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản đã chuyển trong năm và các khoản lỗ tính thuế còn lại ước tính để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Tình trạng kiểm tra thuế	Lỗ tính thuế (i) VND	Lỗ chưa sử dụng đến ngày 01/01/2022 VND	Chuyển lỗ đến ngày 31/03/2022 VND	Không còn hiệu lực VND	Chưa sử dụng đến ngày 31/03/2022 VND
2017	2022	Đã QT				-	-
2018	2023	Đã QT				-	-
2019	2024	Đã QT	383.436.465	383.436.465		-	383.436.465
2020	2025	Đã QT					383.436.465
2021	2026	Đã QT	998.661.937	998.661.937			1.382.098.402
2022	2027	Chưa QT			1.382.098.402		-
Cộng lỗ tính thuế			1.382.098.402	1.382.098.402	1.382.098.402	-	-

(i) Lỗ tính thuế được ghi nhận theo biên bản quyết toán của Công ty. Khoản lỗ thực tế có thể được mang sang để khấu trừ, phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế địa phương.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đến hết ngày 31/03/2022 là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SÚNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.144.556.686	2.475.678.081
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.791.649.223	1.452.888.397
Chi phí khấu hao tài sản	326.729.447	347.237.347
Thuế và các khoản lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.752.571.646	6.673.323.304
Chi phí khác bằng tiền	502.026.285	540.988.738
Cộng	13.520.533.287	11.493.115.867

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là:

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Công ty Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty Liên doanh, liên kết
Công ty CP đầu tư Xây dựng Du lịch và Thương mại Thẩm Gia	TV HĐQT Công ty là Giám đốc của Công ty này
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bá Sơn	Phó Tổng giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch sau với bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	409.800.000	38.415.800
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc Tế Cái Lân	5.157.750.000	
Cộng	5.567.550.000	38.415.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Quý I/2022 VND	Quý I/2021 VND
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc Tế Cái Lân	141.284.400	162.800.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	1.911.165.494	2.725.294.547
Công ty CP đầu tư Xây dựng Du lịch và Thương mại Thắm Gia	1.277.703.960	1.417.995.520
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	2.179.647.959	
Cộng	5.509.801.813	4.306.090.067

	Quý I/2022 VND	Quý I/2021 VND
Các khoản phải trả		
	40.200.000	38.700.000
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	40.200.000	38.700.000
Thủ lao HĐQT, BKS người đại diện phần vốn	40.200.000	38.700.000
Cộng	40.200.000	38.700.000

6.2 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Tên	Chức Danh	Quý I/2022 VND
Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT	12.600.000
Phạm Văn Toàn	Thành viên HĐQT kiêm TGD	122.428.545
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên HĐQT	7.200.000
Thắm Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	7.200.000
Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban KS	7.200.000
Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên BKS	6.000.000
Phạm Thị Hoa	Thành viên BKS	6.000.000
Đỗ Tuấn Hiền	Phó TGD	87.757.273
Cộng		256.385.818

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các Thuyết minh:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.3 “Phải thu khác”;
- Thuyết minh số 4.10 “Đầu tư tài chính dài hạn”;
- Thuyết minh số 4.11 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.12 “Phải trả khác”;

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Kiểm toán.



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 04 năm 2022

Phan Thị Liên
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán

Phạm Thị Vân
Người lập